TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS - ST
Ngày: 31 - 3 - 2023.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Đẹp**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Danh Hưởng**
2. Ông **Đinh Công Luận**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngân** – Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh B.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà **Đoàn Vũ Loan** - Kiểm sát viên

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện P mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 165/2023/TLST – DS, ngày 08 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2023/QĐXXST – DS, ngày 17 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông **Bùi Văn O**, sinh năm 1960.
Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện P, tỉnh B.
Người đại D theo ủy quyền của ông **Bùi Văn O**: Bà **H**, sinh năm 1982.
Địa chỉ: ấp K, xã B, huyện I, tỉnh B.

***Đồng bị đơn**: Ông **Phan Văn C** (tên gọi khác là Phan Đồng B), sinh năm 1980 và bà **Võ Thị Q** (Tên gọi khác là Võ Thị D), sinh năm 1983.
Cùng địa chỉ: ấp M, xã H, huyện P, tỉnh B.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***: Bà **Trần Xuân M**, sinh năm 1965.
Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện P, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà H trình bày: Vào năm 2013, ông O có bán phân bón, thuốc trừ sâu cho vợ chồng ông C, bà Q với hình thức trả dần

cuối vụ. Cho đến thời điểm ngừng việc mua bán với nhau, ông C và bà Q còn nợ ông O số tiền 25.868.000 đồng. Ngoài ra, bà Q và ông C còn nhiều lần vay tiền ông O với tổng số tiền 18.000.000 đồng. Ông O đã nhiều lần yêu cầu ông C, bà Q trả nợ nhưng đến nay ông C, bà Q vẫn chưa trả.

Ông O thừa nhận có nhận của ông C, bà Q số tiền lãi là 10.000.000 đồng, chứ không phải tiền gốc như ông C, bà Q đã trình bày.

Nay ông O yêu cầu ông Phan Văn C và bà Võ Thị Q có nghĩa vụ trả cho ông O số tiền mua bán còn thiếu là 25.868.000 đồng và tiền lãi là 22.122.131 đồng; Số tiền vay là 18.000.000 đồng, tiền lãi là 11.117.600 đồng, tổng cộng 77.108.000 đồng. Tiền lãi trên được tính kể từ tháng 01 năm 2014 cho đến ngày khởi kiện. Đồng thời, ông O yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ khi khởi kiện cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án và giai đoạn thi hành án.

**** Bị đơn ông Phan Văn C và bà Võ Thị Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt.***

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2016, ông C và bà Q thừa nhận có nợ ông O tiền mua vật tư là 25.868.000 đồng, tiền vay 13.000.000 đồng; 5.000.000 đồng tiền lãi của tiền vay 21.000.000 đồng trước đây chứ không phải tiền vay. Sau khi lập biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2015 thì ông C, bà Q có trả cho ông O một lần 5.000.000 đồng nhờ tư pháp xã H đưa cho ông O, lần sau trả 5.000.000 đồng, ông O có làm biên nhận cho ông C và chị Q giữ, tổng số tiền trả được là 10.000.000 đồng. Do đó, ông C, bà Q chỉ đồng ý trả cho ông O 33.868.000 đồng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Xuân M trình bày:*** *Bà thống nhất theo lời trình bày của ông Bùi Văn O*

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án thì Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử, việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông Phan Văn C, bà Võ Thị Q vắng mặt không có lý do.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Kiểm sát viên đã nhận định và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên

Buộc ông C, bà Q có nghĩa vụ trả cho ông O, bà M số tiền gốc 33.868.000 đồng và tiền lãi suất 29.773.172 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông O đối với số tiền vay gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi suất 3.466.741 đồng.

Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh B Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Bùi Văn O khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phan Văn C và bà Võ Thị Q phải trả nợ vay và tiền mua bán thức ăn. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp đồng vay tài sản, mua bán tài sản). Đồng thời, đồng bị đơn có nơi cư trú tại ấp M, xã H, huyện P, tỉnh B nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Phan Văn C và bà Võ Thị Q vắng mặt không có lý do. Mặt dù, được Tòa án triệu tập hợp lệ. Bà Trần Xuân M vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ông Bùi Văn O yêu cầu ông Phan Văn C, bà Võ Thị Q trả tổng số tiền 77.108.000 đồng (trong đó tiền mua bán 25.868.000 đồng và tiền lãi 22.122.313 đồng; Tiền vay 18.000.000 đồng và tiền lãi vay 11.117.600 đồng). Ngoài ra yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ khi khởi kiện cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án và giai đoạn thi hành án.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, ông C, bà Q vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông O. Tuy nhiên với số tiền mà ông O yêu cầu, vào năm 2016 ông O có khởi kiện vợ Cg bà Q ra Tòa án để yêu cầu trả nợ, Tòa án nhân dân huyện P đã thụ lý giải quyết vụ án, quá trình giải quyết Tòa án có tiến hành lấy lời khai của vợ chồng ông C. Sau đó, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ với lý do ông O được triệu tập 02 lần nhưng vắng mặt không lý do. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2016, ông C, bà Q thừa nhận có nợ tiền mua bán vật tư của ông O là 25.868.000 đồng, nợ tiền vay là 18.000.000 đồng, tổng cộng là 43.868.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tiền mua bán vật tư: Bị đơn thừa nhận còn nợ ông O 25.868.000 đồng và đồng ý trả nợ nên có căn cứ buộc vợ chồng bà Q trả nợ cho vợ chồng ông O.

+ Tiền vay 18.000.000 đồng: Các bên xác lập giao dịch vay tiền 03 lần, mỗi lần vay đều có lập biên nhận thể hiện. Đối với khoản vay 8.000.000 đồng vào ngày 10/3/2013al và khoản vay 5.000.000 đồng vào ngày 15/3/2013al) được bị đơn thừa nhận nên có căn cứ để chứng minh có tồn tại 02 khoản vay này.

Riêng 01 biên nhận lập ngày 29/01/2012 (bút lục 48) thể hiện nội dung: "29-1-2012 vợ C tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) lãi 4P, ký tên Q". Bà Q thừa nhận là chữ ký của mình ký ra, tuy nhiên bà Q cho rằng đây là số tiền lãi suất của khoản vay 21.000.000 đồng mà bà Q đã vay trước đó. Tuy nhiên, ông O không thừa nhận đây là tiền lãi suất. Xét thấy, nội dung biên nhận thể hiện bà Q nhận tiền từ ông O 5.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%, không có nội dung nào thể

hiện đây là tiền lãi suất. Mặt khác, tại biên bản thỏa thuận lập ngày 27/11/2015 tại trụ sở ấp M thể hiện số tiền 5.000.000 đồng là số tiền nợ gốc còn thiếu trước kia. Vì vậy, số tiền 5.000.000 đồng trong biên nhận 29/01/2012 được xem là khoản vay độc lập. Bà Q, ông C cho rằng đây là tiền lãi suất là không có căn cứ.

Tổng số tiền mua bán và tiền vay gốc tính đến ngày 27/11/2015 vợ chồng bà Q còn nợ 43.868.000 đồng, vợ Cg bà Q cho rằng đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc, tuy nhiên bên ông O cho rằng 10.000.000 đồng nêu trên bà Q trả tiền lãi suất.

Hiện tại các bên đang tranh chấp nội dung 10.000.000 đã trả được là trả cho khoản tiền vay gốc hay khoản tiền lãi suất: Xét thấy, tại biên bản thỏa thuận lập ngày 27/11/2015, các bên thỏa thuận số tiền mua bán và tiền vay gốc vợ chồng ông C còn nợ là 43.868.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 8.550.000 đồng. Tổng cộng là 52.418.000 đồng. Bà Q cam kết ngày 27/11/2015 trả cho ông O số tiền 5.000.000 đồng (đã trả xong), ngày 18/12/2015 sẽ trả tiếp số tiền 5.000.000 đồng (đã trả xong vào ngày 06/01/2016). Số tiền còn lại sẽ trả dần mỗi lần là 11.300.000 đồng, trả đúng hạn và trả cho đến khi hết nợ thì ông O sẽ bỏ tiền lãi suất phát sinh là 8.550.000 đồng.

Bà Q đã thực hiện đúng cam kết là trả 02 lần đầu tiên với số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy, số tiền bà Q đã trả cho ông O là trả cho số tiền gốc, không phải trả lãi suất như ông O trình bày. Vì vậy, khi giải quyết vụ việc số tiền gốc bà Q đã trả sẽ được đối trừ lại. Tổng số tiền gốc bà Q và ông C có nghĩa vụ trả cho ông O, bà M là 33.868.000 đồng (trong đó tiền mua bán 25.868.000 đồng, tiền vay 8.000.000 đồng).

[2] Về tiền lãi suất:

- Đối với tiền mua bán:

Tại khoản 3 Điều 440 BLDS 2015 quy định: “Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.”

Điều 357 BLDS 2015 quy định: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Căn cứ quy định của pháp luật, vợ Cg bà Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ông O, bà M. Vì vậy, vợ Cg bà Q phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả tính từ ngày 07/01/2016 (là ngày cuối cùng trả nợ theo cam kết tại ấp M). Do các đương sự không có thỏa thuận mức lãi suất chậm trả nên mức lãi suất được áp dụng là 10%/năm, tính từ ngày 07/01/2016 dương lịch ngày đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31/3/2023, thời gian tính lãi là 07 năm 02 tháng 24 ngày, mức lãi suất phải chịu là 18.553.102 đồng.

- Đối với tiền vay:

Các bên xác lập hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi suất. Do vợ Cg bà Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu lãi suất theo quy định, thời gian tính lãi suất từ ngày 07/01/2016 (là ngày cuối cùng trả nợ theo cam kết tại ấp M).

Ông O yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa phù hợp nên chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu. Mức lãi suất các bên thỏa thuận 4%/tháng (48%/năm) là cao hơn quy định của Bộ luật dân sự 2005 và Bộ luật dân sự 2015. Vì vậy, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC.

Tại quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước, quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm.

+ Đối với khoảng thời gian từ ngày 07/01/2016 đến ngày 31/12/2016, áp dụng khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, mức lãi suất áp dụng là 13,5%/năm, thời gian tính lãi là 11 tháng 24 ngày, tiền lãi suất là 1.062.000 đồng.

+ Đối với khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31/3/2023, áp dụng khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất áp dụng là 20%/năm, thời gian tính lãi suất là 06 năm 03 tháng, tiền lãi suất là 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi suất được chấp nhận là 29.773.172 đồng.

Do đó, buộc ông C, bà Q có trách nhiệm liên đới trả cho ông O, bà M tổng số tiền 63.641.172 đồng. Trong đó, tiền gốc 33.868.000 đồng và tiền lãi suất 29.773.172 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông O đối với số tiền vay gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi suất 3.466.741 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông C, bà Q có trách nhiệm liên đới phải nộp là 3.182.058 đồng (63.641.172 đồng X 5% = 3.182.058 đồng).

Ông Bùi Văn O phải chịu án phí 673.000 đồng nhưng ông Bùi Văn O được miễn theo quy định nên ông O không phải chịu tiền án phí.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 430, 440, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ Bn thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Bùi Văn O.**

Buộc ông **Phan Văn C**, bà **Võ Thị Q** có trách nhiệm liên đới trả cho ông **Bùi Văn O**, bà **Trần Xuân M** tổng số tiền 63.641.172 đồng (Sáu mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi mốt nghìn, một trăm bảy mươi hai đồng).

"Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án cn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015".

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông ông Phan Văn C, bà Võ Thị Q có trách nhiệm liên đới phải nộp là 3.182.058 đồng (Ba triệu, một trăm tám mươi hai nghìn, không trăm, năm mươi tám nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện P;
- CCTHADS huyện Phươc Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Văn Đẹp